

(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Xã Sông Mã		Xã Bó Sinh (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập)		Xã Nậm Ty (sau sáp nhập)		Xã Mường Lầm (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khoang (sau sáp nhập)		Xã Mường Hung (sau sáp nhập)		Xã Huổi Mết (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sơ (sau sáp nhập)						
				Thị trấn Sông Mã	Xã Na Nhụ	Xã Bó Sinh	Xã Pù Báu	Xã Chiềng En	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	Xã Mường Lầm	Xã Đứa Môn	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Cang	Xã Mường Hung	Xã Huổi Mết	Xã Năm Mán	Xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng					
				(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.....	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
				Tổng diện tích đất tự nhiên	-	62,32	-	0,58	0,10	-	-	-	-	5,24	5,00	5,00	0,31	5,00	5,20	5,00	10,00	0,89	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
				NNP	60,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	5,00	5,00	-	5,00	5,00	5,00	10,00	-	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	60,00	-	-	-	-	-	-	-	5,24	5,00	5,00	0,31	5,00	5,20	5,00	10,00	0,89	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50,00	-	-	-	-	-	-	-	5,00	5,00	5,00	-	5,00	5,00	5,00	-	-	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-	-	-			
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2,32	-	0,58	0,10	-	-	-	-	0,24	-	-	0,31	-	0,20	-	-	0,89	-	-	-	-	-			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.5	Đất an ninh	CAN	0,66	-	-	0,10	-	-	-	-	0,24	-	-	-	0,20	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-																							